CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ KHOÁNG SẢN QUẢNG NAM

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét
cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

CÔNG TY CP KỸ NGHỆ KHOÁNG SẢN QUẢNG NAM
Digitally signed by CÔNG TY CP KỸ NGHỆ KHOÁNG SẢN QUẢNG NAM
DN: C=VN, CN=CÔNG TY CP KỸ NGHỆ KHOÁNG SẢN QUẢNG NAM, L= QUẢNG NAM, UID= MST:4000100139
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.08.28 14:16:42+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2025.3.0

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng chọn lọc	10 - 38

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026.

THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước (Công ty Công nghiệp Miền Trung, tiền thân là Xí nghiệp Cát công nghiệp và Xuất khẩu Quảng Nam – Đà Nẵng được thành lập năm 1984) theo Quyết định số 5078/QĐ-UB ngày 09/12/2004 của UBND tỉnh Quảng Nam.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4000100139 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam cấp đăng ký lần đầu ngày 25/05/2005 và thay đổi lần thứ 15 ngày 30/09/2025 do Sở Tài chính thành phố Đà Nẵng cấp.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội với mã chứng khoán MIC.

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ kế toán và cho đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Bổ nhiệm/ miễn nhiệm
Ông Nguyễn Huy Cường	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 20/06/2026
Bà Lê Thị Thu Hường	Chủ tịch HĐQT	Miễn nhiệm ngày 20/06/2026
Ông Phạm Ngọc An	Thành viên HĐQT	
Ông Nguyễn Thế Lâm	Thành viên HĐQT	
Ông Ngô Phương Chí	Thành viên HĐQT	
Ông Nguyễn Anh Nguyên	Thành viên HĐQT	Miễn nhiệm ngày 20/06/2026

Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ
Bà Lê Thị Hạnh	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Nguyễn Anh Tài	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Dũng	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ
Ông Phạm Ngọc An	Tổng Giám đốc
Ông Trần Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc thường trực

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ kế toán và cho đến thời điểm lập báo cáo giữa niên độ này là ông Phạm Ngọc An – Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 của Công ty.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngày 14/08/2026, Hội đồng quản trị của Công ty đã thông qua Nghị quyết số 09/NQ2026-HĐQT về việc thông qua việc dừng triển khai dự án đầu tư Felspat – Thực hiện thoái vốn tại công ty con - Công ty TNHH MTV Tràng Thạch Đại Lộc.

Ngoài các sự kiện nêu trên, không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng chọn lọc.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

CAM KẾT VỀ CÔNG BỐ THÔNG TIN

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 245/2025/NĐ-CP ngày 11/09/2025 của Chính phủ. Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024, Thông tư số 18/2025/TT-BTC ngày 26/04/2025 và Thông tư số 08/2026/TT-BTC ngày 03/02/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 4000100139 - C.T.C.P
CÔNG TY CP KỸ NGHỆ KHOÁNG SẢN QUẢNG NAM
XÃ THĂNG BÌNH - TP. ĐÀ NẴNG

Phạm Ngọc An
Tổng Giám đốc
Đà Nẵng, ngày 27 tháng 08 năm 2026

Số: 2407/2026/BCSX/IAV

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các cổ đông**
Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 27 tháng 08 năm 2026, từ trang 06 đến trang 38, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng chọn lọc kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của đơn vị tại ngày 30/06/2026 và kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 2.2 - Giả định hoạt động liên tục, trong đó trình bày các điều kiện và sự kiện có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty tại ngày 30/06/2026. Như trình bày tại Thuyết minh này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá Công ty vẫn có đủ nguồn lực để duy trì hoạt động và đã được chấp thuận chủ trương đầu tư khai thác khoáng sản để khai thác và sản xuất kinh doanh cát trắng nên sẽ đảm bảo khả năng thanh toán và duy trì hoạt động kinh doanh. Trên cơ sở đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2026 được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2025 của Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam đã được soát xét bởi kiểm toán viên của Công ty kiểm toán khác. Kiểm toán viên đã đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ vào ngày 28/08/2025.

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 của Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam đã được kiểm toán bởi công ty kiểm toán khác. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính riêng vào ngày 27/03/2026.

NGUYỄN PHƯƠNG THÚY
Phó Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 4567-2022-283-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ
Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
			VND	*VND*
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**28.312.571.819**	**42.207.110.253**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4.1**	**2.672.653.674**	**6.200.221.362**
1. Tiền	111		2.672.653.674	5.282.337.627
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	917.883.735
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**-**	**3.002.908.322**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	4.10	-	3.002.908.322
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**17.813.119.407**	**28.472.193.941**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	10.835.436.134	20.434.183.751
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.3	5.885.170.644	5.433.740.055
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	4.4	2.202.315.673	3.724.073.179
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	4.5	(1.109.803.044)	(1.119.803.044)
IV. Hàng tồn kho	**140**	4.6	**2.966.490.516**	**3.752.209.801**
1. Hàng tồn kho	141		3.420.368.499	4.206.087.784
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(453.877.983)	(453.877.983)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**4.860.308.222**	**779.576.827**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	4.7	3.558.505.386	265.810.643
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		736.037.807	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	4.18	565.765.029	513.766.184
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**117.287.210.567**	**108.801.943.547**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**47.232.959.935**	**42.717.794.433**
1. Phải thu dài hạn khác	215	4.4	47.232.959.935	42.717.794.433
II. Tài sản cố định	**220**		**53.348.232.406**	**52.570.917.192**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.11	32.700.037.737	30.347.015.483
- Nguyên giá	222		106.310.887.131	101.948.168.567
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(73.610.849.394)	(71.601.153.084)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	4.8	20.648.194.669	22.223.901.709
- Nguyên giá	225		30.174.863.075	30.174.863.075
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(9.526.668.406)	(7.950.961.366)
3. Tài sản cố định vô hình	227	4.12	-	-
- Nguyên giá	228		204.669.960	204.669.960
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(204.669.960)	(204.669.960)
III. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**5.849.873.037**	**4.139.669.808**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	4.9	5.849.873.037	4.139.669.808
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**	**4.10**	**888.379.811**	**1.240.008.933**
1. Đầu tư vào công ty con	261		10.150.000.000	10.150.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		1.568.600.000	1.568.600.000
3. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		(10.830.220.189)	(10.478.591.067)
V. Tài sản dài hạn khác	**270**		**9.967.765.378**	**8.133.553.181**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	4.7	9.951.643.378	8.117.431.181
2. Tài sản dài hạn khác	274		16.122.000	16.122.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	**280**		**145.599.782.386**	**151.009.053.800**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
			VND	*VND*
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**75.651.425.342**	**55.846.118.932**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**67.698.925.342**	**46.548.618.932**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.13	44.553.154.758	15.220.705.759
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.14	2.706.734.580	78.940.660
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	4.18	2.529.960.284	1.594.581.870
4. Phải trả người lao động	315		638.629.192	2.225.831.042
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	4.15	3.193.887.816	3.271.931.063
6. Phải trả ngắn hạn khác	320	4.16	758.844.792	516.710.885
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	4.19	13.218.360.371	23.537.377.808
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	4.17	99.353.549	102.539.845
II. Nợ dài hạn	**330**		**7.952.500.000**	**9.297.500.000**
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	4.19	7.952.500.000	9.297.500.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**4.20**	**69.948.357.044**	**95.162.934.868**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		85.777.700.000	85.777.700.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		85.777.700.000	85.777.700.000
2. Thặng dư vốn	412		(110.000.000)	(110.000.000)
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.219.162.500	1.219.162.500
4. Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		(413.094.230)	(413.094.230)
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		401.117.136	401.117.136
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(16.926.528.362)	8.288.049.462
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		8.288.049.462	6.738.981.856
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		(25.214.577.824)	1.549.067.606
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**145.599.782.386**	**151.009.053.800**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trương Thảo Nguyên	Phan Minh Tuấn	Phạm Ngọc An

Đà Nẵng, Việt Nam
Ngày 27 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
				VND	*VND*
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch**	**01**	**5.1**	**49.516.408.516**	**100.679.723.966**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)**	**10**		**49.516.408.516**	**100.679.723.966**
4.	Giá vốn hàng bán	11	5.2	62.418.581.906	78.054.367.328
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)**	**20**		**(12.902.173.390)**	**22.625.356.638**
6.	**Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư**	**21**		-	-
7.	Doanh thu hoạt động tài chính	22	5.3	726.066.913	872.342.547
8.	Chi phí tài chính	23	5.4	1.403.678.090	2.004.188.997
	- Trong đó: Chi phí đi vay	*24*		*1.052.048.968*	*1.648.637.015*
9.	Chi phí bán hàng	25		-	-
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.5	10.909.817.611	11.974.376.432
11.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+21+22-(23+25+26)}**	30		**(24.489.602.178)**	**9.519.133.756**
12.	Thu nhập khác	31		-	-
13.	Chi phí khác	32	5.6	383.691.499	240.069.303
14.	**Lợi nhuận khác (40=31-32)**	**40**		**(383.691.499)**	**(240.069.303)**
15.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)**	**50**		**(24.873.293.677)**	**9.279.064.453**
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.7	341.284.147	1.034.930.835
17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)**	**60**		**(25.214.577.824)**	**8.244.133.618**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trương Thảo Nguyên	Phan Minh Tuấn	Phạm Ngọc An

Đà Nẵng, Việt Nam

Ngày 27 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026
(theo phương pháp gián tiếp)

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
				VND	*VND*
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***		***(24.873.293.677)***	***9.279.064.453***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản***				
-	Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		3.897.718.475	3.856.370.060
-	Các khoản dự phòng	03		338.442.826	7.550.839.045
-	(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(726.066.913)	(872.342.547)
-	Chi phí đi vay	06		1.052.048.968	1.648.637.015
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***		***(20.311.150.321)***	***21.462.568.026***
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		6.091.939.293	(8.322.858.749)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		785.719.285	(20.957.764.933)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		31.158.880.647	(1.597.589.181)
-	Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(5.126.906.940)	(1.265.700.212)
-	Chi phí đi vay đã trả	14		(1.082.936.301)	(1.639.679.253)
-	Thuế TNDN đã nộp	15		(309.082.443)	(6.007.219.601)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**11.206.463.220**	**(18.328.243.903)**
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(6.072.921.793)	(422.859.541)
2.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		3.002.908.322	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(3.070.013.471)**	**(422.859.541)**
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
1.	Tiền thu từ đi vay	33	6.1	10.493.360.371	59.679.961.679
2.	Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(19.071.880.202)	(39.219.151.028)
3.	Tiền trả nợ thuê tài chính	35		(3.085.497.606)	(2.718.243.956)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(11.664.017.437)**	**17.742.566.695**
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(3.527.567.688)**	**(1.008.536.749)**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**6.200.221.362**	**2.841.998.408**
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**		**2.672.653.674**	**1.833.461.659**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trương Thảo Nguyên	Phan Minh Tuấn	Phạm Ngọc An

Đà Nẵng, Việt Nam
Ngày 27 tháng 08 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước (Công ty Công nghiệp Miền Trung, tiền thân là Xí nghiệp Cát công nghiệp và Xuất khẩu Quảng Nam – Đà Nẵng được thành lập năm 1984) theo Quyết định số 5078/QĐ-UB ngày 09/12/2004 của UBND tỉnh Quảng Nam.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4000100139 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam cấp đăng ký lần đầu ngày 25/05/2005 và thay đổi lần thứ 15 ngày 30/09/2025 do sở Tài chính thành phố Đà Nẵng cấp.

Theo Quyết định số 78/QĐ-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2024 về việc điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản liên quan đến mỏ cát trắng Hương An, Công ty cần báo cáo cơ quan có thẩm quyền để điều chỉnh thời gian thực hiện dự án đầu tư khai thác khoáng sản theo quy định, việc khai thác sau thời điểm ngày 28 tháng 7 năm 2025 chỉ được thực hiện sau khi thời gian thực hiện dự án đầu tư được điều chỉnh. Tại ngày 09 tháng 07 năm 2026, UBND TP Đà Nẵng đã ban hành Quyết định Số 3046/QĐ-UBND chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư khai thác khoáng sản, thời hạn dự án đến tháng 12 năm 2039.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội với mã chứng khoán MIC.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần 15 là 85.777.700.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 90 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 91 người).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản và cung cấp dịch vụ vận tải hàng hóa.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Khai thác khoáng sản chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản (trừ khoáng sản cấm); Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác (Chi tiết: Tư vấn đầu tư về các hoạt động khoáng sản và thiết kế mỏ); Sản xuất thuỷ tinh và sản phẩm từ thuỷ tinh; Sản xuất sợi; Trồng rừng và chăm sóc rừng (Chi tiết: Trồng rừng nguyên liệu); Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Vận tải hành khách đường bộ khác; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Chi tiết: Cho thuê kho bãi, nhà xưởng sản xuất, văn phòng làm việc); Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Chi tiết: Thăm dò địa chất).

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/06/2026, Công ty có 1 công ty con, 1 khoản đầu tư khác sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty TNHH MTV Trảng Thạch Đại Lộc	TP. Đà Nẵng	100%	100%	Khai thác và chế biến khoáng sản
Các khoản đầu tư khác				
Công ty TNHH Khai thác Vàng Bồng Miêu	TP. Đà Nẵng	10%	10%	Khai thác vàng

1.6 Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Trong 06 tháng đầu năm 2026, Công ty đang trong quá trình thực hiện xin chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án khai thác khoáng sản, do đó trong kỳ chỉ phát sinh chủ yếu là hoạt động thương mại cát và hoạt động vận chuyển dẫn tới doanh thu giảm đáng kể so với cùng kỳ năm trước.

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này. Trong kỳ, Công ty lần đầu tiên áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính ("Thông tư 99") thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"). Theo đó, một số khoản mục trên Báo cáo tài chính riêng đã được tái phân loại và đổi tên theo quy định mới. Số liệu cột "Số đầu kỳ" và cột "Kỳ trước" trên Báo cáo tài chính riêng tổng hợp giữa niên độ đã được trình bày lại theo cách phân loại và tên gọi mới của Thông tư 99 để đảm bảo tính so sánh được. Các thay đổi này không làm ảnh hưởng đến tổng giá trị tài sản, tổng nợ phải trả, vốn chủ sở hữu và lợi nhuận sau thuế của Công ty.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Giả định hoạt động liên tục

Tại ngày 30/06/2026, công ty có khoản lỗ lũy kế 16.897.226.622 VND, đồng thời tại ngày này tài sản ngắn hạn đang nhỏ hơn nợ ngắn hạn số tiền 39.386.353.523 VND. Các điều kiện này cho thấy yếu tố tồn tại không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của công ty. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá Công ty vẫn có đủ nguồn lực để duy trì hoạt động và tại ngày 09/07/2026 công ty đã được chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư để tiếp tục khai thác và sản xuất kinh doanh cát trắng nên sẽ đảm bảo khả năng thanh toán và duy trì hoạt động kinh doanh trong thời gian tới. Trên cơ sở đánh giá đó, Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2026 được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty thực hiện lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo quy định.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ phát sinh từ việc áp dụng lần đầu Thông tư số 99/2025/TT-BTC.

Vào ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"), thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và một số quy định khác có liên quan. Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 99 và có ảnh hưởng tới Công ty trên cơ sở hồi tố đơn giản và phi hồi tố theo hướng dẫn tại điều khoản chuyển tiếp của Thông tư 99. Theo đó, Công ty cũng đã báo cáo lại dữ liệu tương ứng của kỳ trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 99 trong báo cáo tài chính giữa niên độ kỳ này như được trình bày tại Thuyết minh số 7.3 - Thông tin so sánh.

3.2 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị và không bị hạn chế sử dụng.

3.4 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư góp vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn một phần hoặc toàn bộ giá trị của khoản đầu tư (bao gồm cả các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu có) bị suy giảm giá trị hoặc không thu hồi được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

3.5 Các khoản phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

3.7 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng được ước tính cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 30
Máy móc, thiết bị	03 - 25
Phương tiện vận tải truyền dẫn	03 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và chi phí thanh lý tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định thuê tài chính

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên đi thuê

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Báo cáo tình hình tài chính như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.
Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

	Số năm
Máy móc thiết bị	03 - 10

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình là Quyền khai thác mỏ cát trắng.

3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích kinh doanh bất động sản, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí xây dựng và các chi phí có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.9 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Phí cấp quyền khai thác khoáng sản

Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản bao gồm các khoản chi phí phát sinh để được cấp giấy phép khai thác khoáng sản và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian được cấp quyền khai thác khoáng sản.

Chi phí khác

Các khoản chi phí chờ phân bổ khác bao gồm chi phí bảo dưỡng, sửa chữa lớn, công cụ, dụng cụ xuất dùng và các chi phí chờ phân bổ khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

3.10 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả và chịu sự điều chỉnh của Luật Địa chất và Khoáng sản.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại và phần tiền lãi trả chậm khi công ty chưa thực hiện trả tiền cho nhà cung cấp.

3.11 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

3.12 Dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

3.13 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

3.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu mua lại của chính mình) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá).
Cổ phiếu mua lại của chính mình là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu mua lại của chính mình được ghi nhận theo giá thực tế mua lại và trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu mua lại của chính mình khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng,... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

3.15 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

3.16 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, thành phẩm như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, thành phẩm;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

3.17 Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

Giá vốn dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ cung cấp trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

3.18 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng; chi phí khấu hao; chi phí dự phòng; dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

3.19 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.
Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

3.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là bên liên quan nếu cùng được kiểm soát chung hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ *VND*	Số đầu kỳ *VND*
Tiền mặt	47.931.858	2.183.046
Tiền gửi không kỳ hạn (*)	2.624.721.816	5.280.154.581
Tương đương tiền (**)	-	917.883.735
	2.672.653.674	**6.200.221.362**

(*) Chi tiết các khoản tiền gửi không kỳ hạn như sau:

	Số cuối kỳ *VND*	Số đầu kỳ *VND*
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Quảng Nam	2.589.142.158	5.223.303.879
Các ngân hàng khác	35.579.658	56.850.702
	2.624.721.816	**5.280.154.581**

(**) Khoản tiền gửi kỳ hạn 1 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Quảng Nam.

4.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Hải Tiến Thành	8.257.504.550	-	10.775.516.000	-
Công ty TNHH Hoằng Tiệp Việt Nam	-	-	5.056.584.917	-
Công ty TNHH Kính nổi Việt Nam	1.803.984.000	-	1.070.118.400	-
Các đối tượng khác	773.947.584	(747.547.584)	3.531.964.434	(757.547.584)
	10.835.436.134	**(747.547.584)**	**20.434.183.751**	**(757.547.584)**
Phải thu ngắn hạn khác là các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.2)	-		**5.056.584.917**	-

4.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Công ty TNHH Hoằng Tiệp Việt Nam	5.140.000.000	-	5.140.000.000	-
Các đối tượng khác	745.170.644	(206.895.000)	293.740.055	(206.895.000)
	5.885.170.644	**(206.895.000)**	**5.433.740.055**	**(206.895.000)**
Trả trước cho người bán là các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.2)	**5.140.000.000**	-	**5.140.000.000**	-

4.4 Phải thu khác

4.4.1 Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Tạm ứng	445.339.898	-	2.415.939.898	-
Công ty TNHH MTV Tràng Thạch Đại Lộc	1.175.909.748	-	821.842.984	-
Các khoản khác	581.066.027	(155.360.460)	486.290.297	(155.360.460)
	2.202.315.673	**(155.360.460)**	**3.724.073.179**	**(155.360.460)**
Phải thu ngắn hạn khác là các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.2)	**1.175.909.748**	-	**821.842.984**	-

4.4.2 Phải thu dài hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Ký cược, ký quỹ (*)	44.009.365.427	-	40.132.419.784	-
Tiền lãi dự thu về ký quỹ ký cược dài hạn	3.223.594.508	-	2.585.374.649	-
	47.232.959.935	**-**	**42.717.794.433**	**-**

(*) Khoản ký quỹ chủ yếu bao gồm số tiền ký quỹ để cải tạo, phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản. Số dư tại ngày 30/06/2026 là 42.319.380.587 đồng (tại ngày 01/01/2026 là 36.366.087.670 đồng).

4.5 Nợ xấu

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi
	VND	*VND*	VND	*VND*
Công ty CP Kỹ thuật TM Việt Cường	333.760.000	-	333.760.000	-
Công ty TNHH Hóa dược Hoàng An	124.640.000	-	134.640.000	-
Các đối tượng khác	651.403.044	-	651.403.044	-
	1.109.803.044	**-**	**1.119.803.044**	**-**

4.6 Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc *VND*	Dự phòng *VND*	Giá gốc *VND*	Dự phòng *VND*
Nguyên liệu, vật liệu	1.337.716.872	(222.059.200)	1.387.483.039	(222.059.200)
Công cụ dụng cụ	1.762.205.580	-	1.829.943.787	-
Thành phẩm	320.446.047	(231.818.783)	988.660.958	(231.818.783)
	3.420.368.499	**(453.877.983)**	**4.206.087.784**	**(453.877.983)**

4.7 Chi phí chờ phân bổ

4.7.1 Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn

	Số cuối kỳ *VND*	Số đầu kỳ *VND*
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	667.929.550	-
Tiền thuê đất	2.252.108.473	-
Các chi phí chờ phân bổ khác	638.467.363	265.810.643
	3.558.505.386	**265.810.643**

4.7.2 Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	Số cuối kỳ *VND*	Số đầu kỳ *VND*
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản và chi phí nâng cấp công suất khai thác (*)	7.181.456.581	4.756.604.406
Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa	1.288.190.705	2.171.648.693
Các chi phí chờ phân bổ khác	1.481.996.092	1.189.178.082
	9.951.643.378	**8.117.431.181**

(*) Bao gồm khoản trả trước về phí cấp quyền khai thác khoáng sản với số dư tại ngày 30/06/2026 là 4.334.565.364 đồng (tại ngày 01/01/2026 là 1.779.237.576 đồng). Theo Luật Địa chất và Khoáng sản số 54/2024/QH15 ban hành ngày 19/11/2024 có hiệu lực từ ngày 01/07/2025, và Nghị định số 193/2025/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và Khoáng sản có hiệu lực từ ngày 02/07/2025, tiền cấp quyền khai thác khoáng sản cho các mỏ mà Công ty đang khai thác sẽ được quyết toán lần đầu theo quy định của Luật này, xác định theo khối lượng khoáng sản đã khai thác tính đến ngày 30/06/2026. Đến ngày lập báo cáo này, Công ty đang làm việc với các cơ quan có thẩm quyền để quyết toán theo các quy định trên.

4.8 Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc, thiết bị *VND*	Tổng *VND*
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu kỳ	**30.174.863.075**	**30.174.863.075**
Số dư cuối kỳ	**30.174.863.075**	**30.174.863.075**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu kỳ	**7.950.961.366**	**7.950.961.366**
Tăng trong kỳ		
- Khấu hao trong kỳ	1.575.707.040	1.575.707.040
Số dư cuối kỳ	**9.526.668.406**	**9.526.668.406**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu kỳ	**22.223.901.709**	**22.223.901.709**
Tại ngày cuối kỳ	**20.648.194.669**	**20.648.194.669**

Chi tiết các tài sản cố định thuê tài chính đang sử dụng:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Nguyên giá *VND*	GTCL *VND*	Nguyên giá *VND*	GTCL *VND*
Dây chuyền chế biến cát trắng CLC	21.017.602.478	14.657.012.117	21.017.602.478	15.763.201.745
Các tài sản thuê tài chính khác	9.157.260.597	5.991.182.552	9.157.260.597	6.460.699.964
	30.174.863.075	**20.648.194.669**	**30.174.863.075**	**22.223.901.709**

4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ *VND*	Số đầu kỳ *VND*
Chi phí dự án nâng cấp công suất khai thác	2.657.773.037	2.657.773.037
Chi phí hệ thống băng tải, hố lắng cát thải	-	1.481.896.771
Chi phí xây dựng cơ bản khác	3.192.100.000	-
	5.849.873.037	**4.139.669.808**

4.10 Các khoản Đầu tư tài chính

4.10.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	Số đầu kỳ			Số cuối kỳ		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
	VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
Ngắn hạn						
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	-	-	-	3.002.908.322	3.002.908.322	-
	-	**-**	**-**	**3.002.908.322**	**3.002.908.322**	**-**

(*) Khoản tiền có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Quảng Nam.

4.10.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
	VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
Đầu tư vào công ty con	***10.150.000.000***		***(9.261.620.189)***	***10.150.000.000***		***(8.909.991.067)***
Công ty TNHH MTV Tràng Thạch Đại Lộc	10.150.000.000	(i)	(9.261.620.189)	10.150.000.000	(i)	(8.909.991.067)
Đầu tư vào đơn vị khác	**1.568.600.000**		**(1.568.600.000)**	**1.568.600.000**		**(1.568.600.000)**
Công ty TNHH Khai thác Vàng Bồng Miêu	1.568.600.000	(i)	(1.568.600.000)	1.568.600.000	(i)	(1.568.600.000)
	11.718.600.000		**(10.830.220.189)**	**11.718.600.000**		**(10.478.591.067)**

(i) Công ty chưa xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư tài chính do Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị có thể thu hồi.

Tình trạng hoạt động của các đơn vị nhận đầu tư trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty TNHH MTV Tràng Thạch Đại Lộc	Hoạt động kinh doanh bị lỗ	Hoạt động kinh doanh bị lỗ
Công ty TNHH Khai thác Vàng Bồng Miêu	Ngừng hoạt động	Ngừng hoạt động

4.11 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện, vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	**40.027.960.983**	**51.988.905.259**	**7.267.460.407**	**2.663.841.918**	**101.948.168.567**
Tăng trong kỳ	3.161.372.578	1.513.661.111	-	-	4.675.033.689
- Đầu tư XDCB hoàn thành	*3.161.372.578*	*1.513.661.111*	-	-	*4.675.033.689*
Giảm trong kỳ	312.315.125	-	-	-	312.315.125
- Thanh lý, phá dỡ	*312.315.125*	-	-	-	*312.315.125*
Số dư cuối kỳ	**42.877.018.436**	**53.502.566.370**	**7.267.460.407**	**2.663.841.918**	**106.310.887.131**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	**28.906.266.991**	**34.961.675.442**	**5.742.058.226**	**1.991.152.425**	**71.601.153.084**
Tăng trong kỳ	911.873.438	1.172.161.749	167.652.342	70.323.906	2.322.011.435
- Khấu hao trong kỳ	*911.873.438*	*1.172.161.749*	*167.652.342*	*70.323.906*	*2.322.011.435*
Giảm trong kỳ	312.315.125	-	-	-	312.315.125
- Thanh lý, phá dỡ	*312.315.125*	-	-	-	*312.315.125*
Số dư cuối kỳ	**29.505.825.304**	**36.133.837.191**	**5.909.710.568**	**2.061.476.331**	**73.610.849.394**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	**11.121.693.992**	**17.027.229.817**	**1.525.402.181**	**672.689.493**	**30.347.015.483**
Tại ngày cuối kỳ	**13.371.193.132**	**17.368.729.179**	**1.357.749.839**	**602.365.587**	**32.700.037.737**

Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao vẫn còn sử dụng

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện, vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
	VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
Tại ngày đầu kỳ	11.461.613.108	23.279.114.916	4.551.686.316	1.465.800.554	**40.758.214.894**
Tại ngày cuối kỳ	11.149.297.983	23.279.114.916	4.551.686.316	1.465.800.554	**40.445.899.769**

- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 30/06/2026 là 18.174.628.567 VND, tại ngày 01/01/2026 là 16.993.047.931 VND.

- Một số tài sản tạm thời không sử dụng có giá trị còn lại là 1.648.409.336 VND (tại ngày 01/01/2026 là 1.780.105.136 VND.

4.12 Tài sản cố định vô hình

Tại ngày 30/06/2026 và tại ngày 01/01/2026, tài sản cố định vô hình của Công ty là Quyền khai thác mỏ, nguyên giá là 204.669.960 VND, giá trị còn lại là 0 VND.

4.13 Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ *VND*	Số đầu kỳ *VND*
Công ty TNHH Cát thạch anh cao cấp Vico	15.479.115.920	8.585.626.390
Công ty CP Vận tải Hùng Đạt	2.862.400.055	4.752.115.302
Công ty CP Logistics Portserco	3.155.736.484	803.683.975
Công ty TNHH Premium Silaca Huế	12.054.631.820	-
Các đối tượng khác	11.001.270.479	1.079.280.092
	44.553.154.758	**15.220.705.759**
Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 7.2)	**1.541.268.000**	-

4.14 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ *VND*	Số đầu kỳ *VND*
Công ty TNHH Hoằng Tiệp Việt Nam	2.643.492.320	-
Các đối tượng khác	63.242.260	78.940.660
	2.706.734.580	**78.940.660**
Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 7.2)	**2.643.492.320**	-

4.15 Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ *VND*	Số đầu kỳ *VND*
Chi phí đóng góp ngân sách xây dựng cơ sở hạ tầng địa phương (*)	3.091.741.990	3.091.741.990
Các khoản khác	102.145.826	180.189.073
	3.193.887.816	**3.271.931.063**

(*) Phản ánh khoản trích trước liên quan đến trách nhiệm đóng góp kinh phí của tổ chức khai thác khoáng sản để đầu tư nâng cấp, duy tu, xây dựng các công trình kỹ thuật, công trình bảo vệ môi trường theo quy định hiện hành.

4.16 Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ *VND*	Số đầu kỳ *VND*
Kinh phí công đoàn	308.294.748	226.578.688
Các khoản phải trả về bảo hiểm	208.253.832	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	242.296.212	290.132.197
	758.844.792	**516.710.885**

4.17 Dự phòng phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số dự phòng tăng trong kỳ	Số dự phòng giảm trong kỳ	Số đầu kỳ
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Chi phí phục hồi môi trường khu C Thăng Bình	99.353.549	-	3.186.296	102.539.845
	99.353.549	**-**	**3.186.296**	**102.539.845**

4.18 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số cuối kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Phải thu	Phải nộp	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Phải thu	Phải nộp
	VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
Thuế giá trị gia tăng	296.582	-	282.255.434	95.038.626	-	186.920.226
Thuế xuất, nhập khẩu	61.365.450	-		-	61.365.450	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	81.819.634	309.082.443	341.284.147	-	49.617.930
Thuế thu nhập cá nhân	58.345.463	-	142.424.930	68.031.201	-	16.048.266
Thuế tài nguyên	436.853.124	-	22.578.000	29.221.200	443.496.324	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	2.257.681.950	3.468.075.499	4.521.905.071	-	1.203.852.378
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	8.904.410	190.458.700	3.527.982.370	3.580.298.000	8.904.410	138.143.070
	565.765.029	**2.529.960.284**	**7.752.398.676**	**8.635.778.245**	**513.766.184**	**1.594.581.870**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độcó thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

4.19 Vay và nợ thuê tài chính

4.19.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số đầu kỳ	Trong kỳ		Số cuối kỳ
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Vay ngắn hạn	**17.656.880.202**	**10.493.360.371**	**17.656.880.202**	**10.493.360.371**
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Quảng Nam (i)	2.424.097.875	-	2.424.097.875	-
Ngân hàng TMCP Việt Á - CN Hà Đông (ii)	15.232.782.327	10.493.360.371	15.232.782.327	10.493.360.371
Nợ dài hạn đến hạn trả	**5.880.497.606**	**1.345.000.000**	**4.500.497.606**	**2.725.000.000**
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Quảng Nam (iii)	555.000.000	225.000.000	295.000.000	485.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Á - CN Hà Đông (iv)	2.240.000.000	1.120.000.000	1.120.000.000	2.240.000.000
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease Việt Nam - CN Hà Nội) (v)	3.085.497.606	-	3.085.497.606	-
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	**23.537.377.808**	**11.838.360.371**	**22.157.377.808**	**13.218.360.371**

4.19.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số đầu kỳ	Trong kỳ		Số cuối kỳ
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Quảng Nam (iii)	337.500.000	-	225.000.000	112.500.000
Ngân hàng TMCP Việt Á - CN Hà Đông (iv)	8.960.000.000	-	1.120.000.000	7.840.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	**9.297.500.000**	**-**	**1.345.000.000**	**7.952.500.000**

(i) Phản ánh khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi Nhánh Quảng Nam ("BIDV Quảng Nam") theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2024/586184/HĐTD ngày 28 tháng 11 năm 2024 để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC với hạn mức tín dụng thường xuyên tối đa là 35.000.000.000 VND. Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày kí hợp đồng. Thời hạn cho vay của mỗi khoản vay được ghi trên từng giấy nhận nợ.

Lãi suất cho vay được xác định vào thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất của ngân hàng cho từng thời kỳ và được ghi nhận trên từng giấy nhận nợ. Lãi vay được thanh toán vào ngày 25 hàng tháng. Tài sản bảo đảm: Các hợp đồng tiền gửi tại Thuyết minh số 4.1 và Thuyết minh số 4.10; Các tài sản cố định hữu hình của công ty có giá trị còn lại tại ngày 01/01/2025 là 12.546.371.654 VND (Thuyết minh số 4.11; các khoản phải thu ngắn hàng và hàng tồn kho có tổng giá trị tối thiểu 14.650.905.214 VND (Thuyết minh số 4.2 và Thuyết minh số 4.6); Quyền khai thác khoáng sản tại Khu C, Mỏ cát trắng Hương An tại xã Thăng Bình, TP Đà Nẵng.

(ii) Phản ánh khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Việt Á – Chi Nhánh Hà Đông theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 520-018/25/HĐTD ngày 04 tháng 04 năm 2025 để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC với hạn mức tín dụng thường xuyên tối đa là 31.000.000.000 VND. Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày kí hợp đồng. Thời hạn cho vay của mỗi khoản vay được ghi trên từng giấy nhận nợ. Lãi suất cho vay được xác định vào thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất của ngân hàng cho từng thời kỳ và được ghi nhận trên từng giấy nhận nợ. Lãi vay được thanh toán vào ngày 25 hàng tháng. Tài sản bảo đảm: 2.117.338 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần VP Silica.

(iii) Phản ánh khoản vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Nam theo các hợp đồng:

- Hợp đồng tín dụng số 01/2021/586184/HĐTD ngày 22 tháng 7 năm 2021 để thanh toán tiền mua xe ô tô Ford Everest Titanium 2.0L AT 4x2 với tổng giá trị cho vay là 700.000.000 VND và thời hạn vay là 05 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay là 8%/năm kể từ ngày giải ngân đến ngày 30 tháng 6 năm 2022, và từ ngày 01 tháng 7 năm 2022 trở đi áp dụng lãi suất thả nổi và được điều chỉnh mỗi 06 tháng. Lãi suất cho vay điều chỉnh bằng lãi suất tiết kiệm 24 tháng huy động vốn dân cư trả lãi sau + phí ngân hàng tối thiểu 3%/năm. Lãi suất áp dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 7,7%/năm. Lãi vay được thanh toán vào ngày 25 hàng tháng. Tài sản bảo đảm: xe ô tô Ford Everest Titanium 2.0L AT 4x2 .

- Hợp đồng tín dụng số 01/2023/586184/HĐTD ngày 11 tháng 7 năm 2023 để thanh toán tiền mua 2 máy xúc lật bánh lốp LIUGONG với tổng giá trị cho vay là 1.800.000.000 VND và thời hạn vay là 04 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay là 9%/năm kể từ ngày giải ngân đến ngày 30 tháng 6 năm 2024, và từ ngày 01 tháng 7 năm 2024 trở đi áp dụng lãi suất thả nổi và được điều chỉnh mỗi 06 tháng. Lãi suất cho vay điều chỉnh bằng lãi suất tiết kiệm 24 tháng huy động vốn dân cư trả lãi sau + phí ngân hàng tối thiểu 3,5%/năm. Lãi suất áp dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 9%/năm. Lãi vay được thanh toán vào ngày 25 hàng tháng. Tài sản bảo đảm: 2 máy xúc lật bánh lốp LIUGONG.

(iv) Phản ánh khoản nợ vay từ Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi Nhánh Hà Đông với số tiền vay: 11.200.000.000 VND, giải ngân 01 lần theo Giấy nhận nợ Số 520-135/25/HĐTD/GNN-01 ngày 16 tháng 12 năm 2025 với mục đích hoàn tiền ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường lần 02 theo Giấy xác nhận Số 21/XN-QBVMT ngày 23 tháng 4 năm 2024 và lần 03 theo Giấy xác nhận Số 19/XN-QBVMT ngày 21 tháng 02 năm 2025. Thời hạn vay là 60 tháng từ ngày 17 tháng 12 năm 2025 đến hết ngày 16 tháng 12 năm 2030. Lãi suất vay tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 10,42%/năm. Khoản vay được trả 01 quý/lần vào ngày 25 tháng cuối cùng của quý, nợ gốc trả mỗi kỳ là 560.000.000 VND, ngày trả nợ gốc của kỳ đầu tiên vào ngày 25 tháng 3 năm 2026.

Khoản vay được đảm bảo bằng 2.117.338 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoáng Hà Nội (HNX) thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần VP Silica.

(v) Phản ánh các khoản nợ thuê tài chính từ Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội với số tiền gốc thuê lần lượt là 10.718.977.264 VND, 3.008.527.866 VND và 3.579.868.600 VND, thời hạn thuê lần lượt là 3 năm, 3 năm và 4 năm kể từ ngày bắt đầu thuê. Tiền lãi và gốc thuê được thanh toán vào ngày 25 hàng tháng. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 số dư của các khoản nợ thuê tài chính là 0 VND.

4.20 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu mua lại của chính mình	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Tổng
	VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
Số dư đầu năm trước	**55.449.460.000**	**-**	**1.219.162.500**	**(413.094.230)**	**401.117.136**	**37.067.221.856**	**93.723.867.262**
Tăng trong năm	30.328.240.000	(110.000.000)	-	-	-	1.549.067.606	31.767.307.606
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	*1.549.067.606*	*1.549.067.606*
- Tăng vốn trong năm	*30.328.240.000*	*(110.000.000)*	-	-	-	-	*30.218.240.000*
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	(30.328.240.000)	(30.328.240.000)
- Chia cổ tức	-	-	-	-		*(30.328.240.000)*	*(30.328.240.000)*
Số dư cuối năm trước	**85.777.700.000**	**(110.000.000)**	**1.219.162.500**	**(413.094.230)**	**401.117.136**	**8.288.049.462**	**95.162.934.868**
Số dư đầu kỳ này	**85.777.700.000**	**(110.000.000)**	**1.219.162.500**	**(413.094.230)**	**401.117.136**	**8.288.049.462**	**95.162.934.868**
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	(25.214.577.824)	(25.214.577.824)
- Lỗ trong kỳ	-	-	-	-		*(25.214.577.824)*	*(25.214.577.824)*
Số dư cuối kỳ này	**85.777.700.000**	**(110.000.000)**	**1.219.162.500**	**(413.094.230)**	**401.117.136**	**(16.926.528.362)**	**69.948.357.044**

Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Số lượng	Vốn thực góp	Tỷ lệ	Số lượng	Vốn thực góp	Tỷ lệ
	CP	*VND*	%	*CP*	*VND*	%
Công ty CP Tập đoàn Đầu tư Việt Phương	2.196.861	21.968.610.000	25,61%	2.196.861	21.968.610.000	25,61%
Công ty CP VP Silica	2.117.338	21.173.380.000	24,68%	2.117.338	21.173.380.000	24,68%
Ông Nguyễn Bá Phong	909.695	9.096.950.000	10,61%	909.695	9.096.950.000	10,61%
Ông Lê Tuấn Điệp	531.425	5.314.250.000	6,20%	531.425	5.314.250.000	6,20%
Các cổ đông khác	2.792.126	27.921.260.000	32,55%	2.792.126	27.921.260.000	32,55%
Cổ phiếu mua lại của chính mình	30.325	303.250.000	0,35%	30.325	303.250.000	0,35%
	8.577.770	**85.777.700.000**	**100%**	**8.577.770**	**85.777.700.000**	**100%**

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này *VND*	Kỳ trước *VND*
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	85.777.700.000	55.449.460.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	85.777.700.000	55.449.460.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ *Cổ phiếu*	Số đầu kỳ *Cổ phiếu*
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**8.577.770**	**8.577.770**
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**8.577.770**	**8.577.770**
- Cổ phiếu phổ thông	8.577.770	8.577.770
Số lượng cổ phiếu được mua lại	**30.325**	**30.325**
- Cổ phiếu phổ thông	30.325	30.325
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**8.547.445**	**8.547.445**
- Cổ phiếu phổ thông	8.547.445	8.547.445

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

Phân phối lợi nhuận

	Kỳ này *VND*	Kỳ trước *VND*
Lợi nhuận đầu kỳ chưa phân phối	8.288.049.462	37.067.221.856
Lỗ từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ	(25.214.577.824)	8.244.133.618
Các khoản khác điều chỉnh giảm lợi nhuận	-	-
Các khoản khác điều chỉnh tăng lợi nhuận	-	-
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối	**(16.926.528.362)**	**45.311.355.474**

4.21 Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính

a) Tài sản thuê ngoài

	Số cuối kỳ *VND*	Số đầu kỳ *VND*
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
Từ 1 năm trở xuống	135.883.883	220.039.204
Trên 1 năm đến 5 năm	543.535.534	688.156.816
Trên 5 năm	3.942.503.088	4.692.010.238

Các khoản thuê hoạt động thể hiện số tiền thuê đất của Công ty theo các hợp đồng thuê đã ký từ năm 1995 đến năm 2067.

b) Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
USD	1.004,77	1.053,17

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này *VND*	Kỳ trước *VND*
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	31.114.749.955	74.269.034.139
- Doanh thu bán cát trắng tuyển	*30.833.731.774*	*73.569.661.049*
- Doanh thu bán bột Silica	-	*616.464.000*
- Doanh thu bán cát trắng sấy	*281.018.181*	*82.909.090*
Doanh thu dịch vụ vận chuyển cát và doanh thu khác	18.401.658.561	26.410.689.827
	49.516.408.516	**100.679.723.966**
Doanh thu phát sinh trong năm với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.2)	**1.309.846.000**	**72.792.884.209**

5.2 Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá bán của hàng hóa đã bán	45.955.693.269	53.515.009.294
- Giá vốn bán cát trắng tuyển	*45.782.550.106*	*52.801.658.456*
- Giá vốn bán bột Silica	-	*616.464.000*
- Giá vốn bán cát trắng sấy	*173.143.163*	*96.886.838*
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	16.462.888.637	24.640.391.937
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(101.033.903)
	62.418.581.906	**78.054.367.328**

5.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	2.419.137	1.301.487
Lãi dự thu tiền ký quỹ	723.647.776	871.041.060
	726.066.913	**872.342.547**

5.4 Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí đi vay	1.052.048.968	1.648.637.015
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	351.629.122	355.551.982
	1.403.678.090	**2.004.188.997**

5.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	3.105.443.711	3.356.453.261
Chi phí khấu hao TSCĐ	190.770.726	200.795.616
Chi phí dự phòng	-	(127.804.024)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	672.064.595	1.809.546.532
Chi phí bằng tiền khác	6.941.538.579	6.735.385.047
	10.909.817.611	**11.974.376.432**

5.6 Chi phí khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí chậm nộp thuế, bảo hiểm	251.995.699	108.373.503
Chi phí khấu hao TSCĐ	131.695.800	131.695.800
	383.691.499	**240.069.303**

5.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ này hiện hành (i)	-	1.034.930.835
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	341.284.147	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**341.284.147**	**1.034.930.835**

(i) Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập hiện hành của kỳ này hiện hành:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**(24.873.293.677)**	**9.279.064.453**
Các điều chỉnh tăng	**5.658.691.499**	**3.980.344.303**
- Thù lao HĐQT không điều hành	90.000.000	78.000.000
- Chi phí khấu hao không được trừ	131.695.800	131.695.800
- Các khoản khác	*5.436.995.699*	*3.770.648.503*
Các khoản điều chỉnh giảm	**-**	***(8.084.754.582)***
Chi hỗ trợ ngân sách tại địa phương	-	*(8.084.754.582)*
Lợi nhuận tính thuế TNDN	(19.214.602.178)	5.174.654.174
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN	-	1.034.930.835
Thuế TNDN được miễn, giảm	**-**	**-**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thuế nhập chịu thuế năm hiện hành	**-**	**1.034.930.835**
Chi phí thuế TNDN của các năm trước	341.284.147	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	**341.284.147**	**1.034.930.835**

(*) Thể hiện chi phí trích trước liên quan đến trách nhiệm đóng góp kinh phí của tổ chức khai thác khoáng sản. Chi tiết tại Thuyết minh số 4.15.

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	10.493.360.371	59.679.961.679
	10.493.360.371	**59.679.961.679**

6.2 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	19.071.880.202	39.219.151.028
	19.071.880.202	**39.219.151.028**

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

7.1. Các khoản cam kết

Cam kết thuê hoạt động.

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại tỉnh Quảng Nam cũ nay thành phố Đà Nẵng với tổng diện tích 386.261 m2 để sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (khai thác cát trắng), xây dựng nhà máy, trụ sở, hồ nước thải liên quan đến sàng lọc cát trắng. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định của nhà nước.

7.2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân và tổ chức có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

7.2.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:

Họ và tên	Chức danh	Kỳ này *VND*	Kỳ trước *VND*
Hội đồng quản trị		**340.554.000**	**434.791.000**
Ông Nguyễn Huy Cường	Chủ tịch HĐQT	-	-
Bà Lê Thị Thu Hường	Chủ tịch HĐQT	36.000.000	36.000.000
Ông Phạm Ngọc An	Thành viên/Tổng Giám đốc	250.554.000	356.791.000
Ông Nguyễn Thế Lâm	Thành viên	18.000.000	18.000.000
Ông Nguyễn Anh Nguyên	Thành viên	18.000.000	18.000.000
Ông Ngô Phương Chi	Thành viên	18.000.000	-
Ông Nguyễn Văn Việt	Thành viên	-	6.000.000
Ban Kiểm soát		**48.000.000**	**48.000.000**
Bà Lê Thị Hạnh	Trưởng ban KS	18.000.000	18.000.000
Ông Nguyễn Anh Tài	Thành viên Ban KS	15.000.000	15.000.000
Ông Nguyễn Văn Dũng	Thành viên Ban KS	15.000.000	15.000.000
Ban Giám đốc và Kế toán trưởng		**356.668.800**	**509.869.000**
Ông Trần Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc	235.404.000	339.791.000
Ông Phan Minh Tuấn	Kế toán trưởng	121.264.800	170.078.000
Tổng cộng:		**745.222.800**	**992.660.000**

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không có số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

7.2.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: Các doanh nghiệp, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp có quyền kiểm soát ở Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ và các công ty trong cùng tập đoàn.

Danh sách các bên liên quan khác

Bên liên quan	Địa chỉ	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Tràng Thạch Đại Lộc	Đà Nẵng	Công ty con
Công ty CP Tập đoàn Đầu tư Việt Phương	Hà Nội	Cổ đông lớn
Công ty CP VP Silica	Hà Nội	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Hoằng Tiệp Việt Nam	Đà Nẵng	Công ty có cùng nhân sự chủ chốt
Công ty CP Chứng khoán Quốc Gia	Hà Nội	Công ty có cùng nhân sự chủ chốt

Giao dịch với các bên liên quan khác

Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	Nội dung	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Công ty CP VP Silica	Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	-	68.445.194.709
Công ty TNHH Hoằng Tiệp Việt Nam	Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	1.309.846.000	4.347.689.500
		1.309.846.000	**72.792.884.209**

Mua hàng hóa, dịch vụ	Nội dung	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Công ty CP VP Silica	Mua hàng hóa, dịch vụ	-	1.078.512.260
Công ty CP Tập đoàn Đầu tư Việt Phương	Mua sắm TSCĐ	1.427.100.000	459.670.640
Công ty CP Chứng khoán Quốc Gia	Thuê dịch vụ phát hành	-	142.272.727
		1.427.100.000	**1.680.455.627**

Các giao dịch khác	Nội dung	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty TNHH Hoằng Tiệp Việt Nam	Thu tiền/ nhận tạm ứng tiền cung cấp dịch vụ	16.590.907.837	4.754.151.970
	Chuyển tiền	7.450.000.000	600.000.000
Công ty CP Chứng khoán Quốc Gia	Tạm ứng/ trả tiền cung cấp dịch vụ	-	145.000.000
Công ty CP Tập đoàn Đầu tư Việt Phương	Trả tiền hàng hóa	-	505.637.704
Công ty TNHH MTV Tràng Thạch Đại Lộc	Chi hộ	341.577.356	318.664.402

Số dư với các bên liên quan khác

Phải thu khách hàng	Nội dung	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty TNHH Hoằng Tiệp Việt Nam	Phải thu về bán thành phẩm/gia công hàng hóa	-	5.056.584.917
		-	**5.056.584.917**

Trả trước cho người bán	Nội dung	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty TNHH Hoằng Tiệp Việt Nam	Nhận trước tiền bán hàng hóa, thành phẩm/ tiền gia công	5.140.000.000	5.140.000.000
		5.140.000.000	**5.140.000.000**

Phải thu khác	Nội dung	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty TNHH MTV Tràng Thạch Đại Lộc	Phải thu tiền chi hộ	1.175.909.748	821.842.984
		1.175.909.748	**821.842.984**

Phải trả người bán	Nội dung	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty CP Tập đoàn Đầu tư Việt Phương	Mua TSCĐ	1.541.268.000	-
		1.541.268.000	-

Người mua trả tiền trước	Nội dung	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH Hoằng Tiệp Việt Nam	Tạm ứng tiền gia công	2.643.492.320	-
		2.643.492.320	-

7.3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính riêng là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng năm 2025 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Deloitte Việt Nam. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán Deloitte Việt Nam. Một số chỉ tiêu được trình bày lại cho phù hợp với Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính. Chi tiết tại Phụ lục 01.

7.4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ngày 14/08/2026, Hội đồng quản trị của Công ty đã thông qua Nghị quyết số 09/NQ2026-HĐQT về việc thông qua việc dừng triển khai dự án đầu tư Felspat – Thực hiện thoái vốn tại công ty con - Công ty TNHH MTV Tràng Thạch Đại Lộc.

Ngoài sự kiện nêu trên, Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trương Thảo Nguyên	Phan Minh Tuấn	Phạm Ngọc An
		Đà Nẵng, Việt Nam
		Ngày 27 tháng 08 năm 2026

Phụ lục 01: Trình bày lại một số chỉ tiêu cho phù hợp với Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 để so sánh với số liệu kỳ này

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025			Số liệu được trình bày lại theo Thông tư 99/2025/TT-BTC		
Khoản mục	**Mã số**	**Số tiền**	**Khoản mục**	**Mã số**	**Số tiền**
Bảng cân đối kế toán riêng			**Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ**		
TÀI SẢN			**TÀI SẢN**		
Phải thu ngắn hạn khác	136	3.724.073.179	Phải thu ngắn hạn khác	135	3.724.073.179
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(1.119.803.044)	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	(1.119.803.044)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142	(453.877.983)	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	(453.877.983)
Tài sản ngắn hạn khác	**150**	**779.576.827**	**Tài sản ngắn hạn khác**	**160**	**779.576.827**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	265.810.643	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	265.810.643
Thuế GTGT được khấu trừ	152	-	Thuế GTGT được khấu trừ	162	-
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	513.766.184	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	163	513.766.184
Phải thu dài hạn khác	216	42.717.794.433	Phải thu dài hạn khác	215	42.717.794.433
Tài sản dở dang dài hạn	**240**	4.139.669.808	**Tài sản dở dang dài hạn**	**250**	4.139.669.808
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.139.669.808	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	4.139.669.808
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**1.240.008.933**	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**260**	**1.240.008.933**
Đầu tư vào công ty con	251	10.150.000.000	Đầu tư vào công ty con	261	10.150.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	1.568.600.000	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	1.568.600.000
Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	254	(10.478.591.067)	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264	(10.478.591.067)
Tài sản dài hạn khác	**260**	**8.133.553.181**	**Tài sản dài hạn khác**	**270**	**8.133.553.181**
Chi phí trả trước dài hạn	261	8.117.431.181	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	8.117.431.181
Tài sản dài hạn khác	268	16.122.000	Tài sản dài hạn khác	274	16.122.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**	**151.009.053.800**	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**	**280**	**151.009.053.800**

Phụ lục 01: Trình bày lại một số chỉ tiêu cho phù hợp với Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 để so sánh với số liệu kỳ này (tiếp theo)

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025			Số liệu được trình bày lại theo Thông tư 99/2025/TT-BTC		
Khoản mục	**Mã số**	**Số tiền**	**Khoản mục**	**Mã số**	**Số tiền**
NGUỒN VỐN			**NGUỒN VỐN**		
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	1.594.581.870	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	1.594.581.870
Phải trả người lao động	314	2.225.831.042	Phải trả người lao động	315	2.225.831.042
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	3.271.931.063	Chi phí phải trả ngắn hạn	316	3.271.931.063
Phải trả ngắn hạn khác	319	516.710.885	Phải trả ngắn hạn khác	320	516.710.885
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23.537.377.808	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	23.537.377.808
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	102.539.845	Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	102.539.845
Cổ phiếu quỹ	415	(413.094.230)	Cổ phiếu mua lại của chính mình	415	(413.094.230)
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	401.117.136	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	401.117.136
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	8.288.049.462	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	8.288.049.462
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	6.738.981.856	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a	6.738.981.856
LNST chưa phân phối kỳ này	421b	1.549.067.606	LNST chưa phân phối kỳ này	420b	1.549.067.606

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025			Số liệu được trình bày lại theo Thông tư 99/2025/TT-BTC		
Khoản mục	**Mã số**	**Số tiền**	**Khoản mục**	**Mã số**	**Số tiền**
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ			**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ**		
			Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	**21**	-
Doanh thu hoạt động tài chính	21	872.342.547	Doanh thu hoạt động tài chính	22	872.342.547
Chi phí tài chính	22	2.004.188.997	Chi phí tài chính	23	2.004.188.997
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*	1.648.637.015	*Trong đó: Chi phí đi vay*	*24*	1.648.637.015
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ			**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ**		
Chi phí lãi vay	06	1.648.637.015	Chi phí đi vay	06	1.648.637.015
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(1.265.700.212)	Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	(1.265.700.212)
Chi phí lãi vay đã trả	14	(1.639.679.253)	Chi phí đi vay đã trả	14	(1.639.679.253)